BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 63/2012/TT-BTC

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2012

THÔNG TƯ
Sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với một số nhóm mặt hàng trong các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 tháng 2008 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (viết tắt là ASEAN) và Nhật Bản ký ngày 03 tháng 4 năm 2008 tại Bru-nây Đa-ru-sa-lam, ngày 07 tháng 4 năm 2008 tại Cam-pu-chia, ngày 31 tháng 3 năm 2008 tại In-đô-nê-xia-a, ngày 04 tháng 4 năm 2008 tại Lào, ngày 14 tháng 4 năm 2008 tại Ma-lay-xi-a, ngày 10 tháng 4 năm 2008 tại My-an-ma, ngày 02 tháng 4 năm 2008 tại Phi-líp-pin, ngày 26 tháng 3 năm 2008 tại Sing-ga-po, ngày 11 tháng 4 năm 2008 tại Thái-lan, ngày 01 tháng 4 năm 2008 tại Việt Nam, và ngày 28 tháng 3 năm 2008 tại Nhật Bản, và được Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phê duyệt tại Công văn số 1346/TTg-QHQT ngày 15 tháng 8 năm 2008;

Thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế giữa Việt Nam và Nhật Bản ký ngày 25 tháng 12 năm 2008 tại Nhật Bản và được Thủ tướng Chính phủ Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phê duyệt tại Quyết định số 57/2009/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009;

Thực hiện Hiệp định Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân giữa các quốc gia Đông Nam Á (viết tắt là ASEAN) với Úc và Niu Di-lân ký ngày 27 tháng 02 năm 2009 tại Thái Lan và được Thủ tướng Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phê duyệt tại Công văn số 1042/TTg-QHQT ngày 24 tháng 6 năm 2009;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với một số nhóm hàng tại các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt như sau:

Điều 1. Sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của một số mặt hàng thuộc nhóm 8702, 8703, 8704, 8708, 8716 quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản giai đoạn 2012 - 2015 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012/TT-BTC ngày 15/02/2012 của Bộ Tài chính thành mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt mới quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của một số mặt hàng thuộc nhóm 8702, 8703, 8704, 8708, 8716 quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 2012 - 2015 ban hành kèm theo Thông tư số 21/2012/TT-BTC ngày 15/02/2012 của Bộ Tài chính thành mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt mới quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của một số mặt hàng thuộc nhóm 8702, 8703, 8704, 8716 quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân giai đoạn 2012 - 2014 ban hành kèm theo Thông tư số 44/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012 của Bộ Tài chính thành mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt mới quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày ký./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trương Chí Trung

Phụ lục I

DANH MỤC MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT MỘT SỐ MẶT HÀNG TẠI BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN ASEAN - NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2012 - 2015

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2012/TT-BTC ngày 23/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
				2012 - 31/3/2013	01/4/2013 - 31/3/2014	01/4/2014 - 31/3/2015
87.02			**Xe ôtô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**			
8702	10		- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
			- - Loại khác:			
8702	***10***	***60***	***- - - Xe ôtô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)***	***70***	***70***	***70***
			- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:			
8702	10	71	- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	5	5	5
8702	10	79	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt khác:			
8702	***10***	***81***	***- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn***	***70***	***70***	***70***
8702	***10***	***89***	***- - - - Loại khác***	***70***	***70***	***70***
8702	***10***	***90***	***- - - Loại khác***	***70***	***70***	***70***
8702	90		- Loại khác:			
			- - Loại khác:			
			- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên:			
8702	90	93	- - - - Xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	5	5	5
87.03			**Xe ôtô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ôtô đua**			
			- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
				2012 - 31/3/2013	01/4/2013 - 31/3/2014	01/4/2014 - 31/3/2015
8703	21		- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:			
			- - - Loại khác:			
8703	***21***	***91***	***- - - - Xe cứu thương***	***78***	***78***	***78***
8703	***21***	***92***	***- - - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)***	***78***	***78***	***78***
8703	21	99	- - - - Loại khác	5	5	4
8703	22		- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:			
			- - - Loại khác:			
8703	***22***	***91***	***- - - - Xe cứu thương***	***25***	***25***	***25***
8703	***22***	***92***	***- - - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)***	***78***	***78***	***78***
8703	22	99	- - - - Loại khác	5	5	4
8703	23		- - Của loại xe có dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:			
			- - - Xe tang lễ:			
8703	23	21	- - - - Dạng CKD	5	5	4
8703	23	29	- - - - Loại khác	5	5	4
			- - - Xe chở phạm nhân:			
8703	23	31	- - - - Dạng CKD	5	5	4
8703	23	39	- - - - Loại khác	5	5	4
8703	24		- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			
			- - - Xe tang lễ:			
8703	24	21	- - - - Dạng CKD	5	5	4
8703	24	29	- - - - Loại khác	5	5	4
			- - - Xe chở phạm nhân:			
8703	24	31	- - - - Dạng CKD	5	5	4
8703	24	39	- - - - Loại khác	5	5	4
			- Xe ôtô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
8703	31		- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:			
8703	***31***	***40***	***- - - Xe cứu thương***	***20***	***20***	***20***
8703	***31***	***50***	***- - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)***	***78***	***78***	***78***
			- - - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
				2012 - 31/3/2013	01/4/2013 - 31/3/2014	01/4/2014 - 31/3/2015
8703	***31***	***91***	***- - - - Xe bốn bánh chủ động***	***78***	***78***	***78***
8703	31	99	- - - - Loại khác	5	5	4
8703	32		- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:			
			- - - Xe tang lễ:			
8703	32	21	- - - - Dạng CKD	5	5	4
8703	32	29	- - - - Loại khác	5	5	4
			- - - Xe chở phạm nhân:			
8703	32	31	- - - - Dạng CKD	5	5	4
8703	32	39	- - - - Loại khác	5	5	4
8703	33		- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:			
			- - - Xe tang lễ:			
8703	33	21	- - - - Dạng CKD	5	5	4
8703	33	29	- - - - Loại khác	5	5	4
			- - - Xe chở phạm nhân:			
8703	33	31	- - - - Dạng CKD	5	5	4
8703	33	39	- - - - Loại khác	5	5	4
			- Loại khác:			
8703	90		- - Xe hoạt động bằng điện:			
			- - - Loại khác:			
8703	90	19	- - - - Loại khác	5	5	4
87.04			**Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa**			
8704	10		- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:			
			- - Loại khác:			
8704	***10***	***23***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn***	***65***	***65***	***65***
8704	***10***	***24***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn***	***60***	***60***	***60***
8704	***10***	***25***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn***	***30***	***30***	***30***
8704	10	26	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	20	20	20
8704	***10***	***27***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn***	***10***	***10***	***10***
8704	10	28	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
				2012 - 31/3/2013	01/4/2013 - 31/3/2014	01/4/2014 - 31/3/2015
			- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
8704	23		- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:			
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	***23***	***61***	***- - - - - Xe đông lạnh***	***25***	***25***	***25***
8704	***23***	***62***	***- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải***	***25***	***25***	***25***
8704	***23***	***63***	***- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn***	***25***	***25***	***25***
8704	***23***	***64***	***- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị***	***25***	***25***	***25***
8704	***23***	***65***	***- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được***	***25***	***25***	***25***
8704	***23***	***66***	***- - - - - Xe tự đổ***	***25***	***25***	***25***
8704	***23***	***69***	***- - - - - Loại khác***	***25***	***25***	***25***
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	23	81	- - - - - Xe đông lạnh	0	0	0
8704	23	82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0
8704	23	83	- - - - -Xe xi téc, xe chở xi măng kiểu bồn	0	0	0
8704	23	84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0
8704	23	85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0
8704	23	86	- - - - - Xe tự đổ	0	0	0
8704	23	89	- - - - - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8704	32		- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:			
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	***32***	***81***	***- - - - - Xe đông lạnh***	***25***	***25***	***25***
8704	***32***	***82***	***- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải***	***25***	***25***	***25***
8704	***32***	***83***	***- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn***	***25***	***25***	***25***

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
				2012 - 31/3/2013	01/4/2013 - 31/3/2014	01/4/2014 - 31/3/2015
8704	***32***	***84***	***- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị***	***25***	***25***	***25***
8704	***32***	***85***	***- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được***	***25***	***25***	***25***
8704	***32***	***86***	***- - - - - Xe tự đổ***	***25***	***25***	***25***
8704	***32***	***89***	***- - - - - Loại khác***	***25***	***25***	***25***
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	32	93	- - - - - Xe đông lạnh	0	0	0
8704	32	94	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0
8704	32	95	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	0	0	0
8704	32	96	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0
8704	32	97	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0
8704	32	98	- - - - - Xe tự đổ	0	0	0
8704	32	99	- - - - - Loại khác	0	0	0
8704	90		- Loại khác:			
			- - Loại khác:			
8704	***90***	***91***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn***	***78***	***78***	***78***
8704	***90***	***92***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn***	***78***	***78***	***78***
8704	***90***	***93***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn***	***78***	***78***	***78***
8704	***90***	***94***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn***	***78***	***78***	***78***
8704	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
87.08			**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**			
8708	10		- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và phụ tùng của nó:			
8708	10	10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	21	19	17
8708	10	90	- - Loại khác	3	3	3
			- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):			
8708	21	00	- - Dây đai an toàn	5	5	5
8708	29		- - Loại khác:			
			- - - Các bộ phận của cửa xe:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
				2012 - 31/3/2013	01/4/2013 - 31/3/2014	01/4/2014 - 31/3/2015
8708	29	11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	21	19	17
8708	29	20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	0	0	0
			- - - Loại khác:			
8708	29	92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	21	19	17
			- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:			
8708	29	96	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	3	3	3
8708	29	97	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	3	3	3
8708	29	98	- - - - - Loại khác	3	3	3
8708	29	99	- - - - Loại khác	3	3	3
8708	30		- Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của nó:			
8708	30	10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	21	19	17
8708	30	30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	3	3	3
8708	30	90	- - Loại khác	3	3	3
8708	40		- Hộp số và bộ phận của chúng:			
			- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:			
8708	40	13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	3	3	3
8708	***40***	***14***	***- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01***	***21***	***19***	***17***
8708	40	19	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708	40	25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	21	19	17
8708	40	27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	3	3	3
8708	40	29	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Bộ phận:			
8708	***40***	***91***	***- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01***	***30***	***30***	***30***
8708	40	92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5	0	0
8708	40	99	- - - Loại khác	5	0	0
8708	50		- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng:			
			- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708	50	13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	3	3	3
8708	***50***	***15***	***- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01***	***21***	***19***	***17***
8708	50	19	- - - Loại khác	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
				2012 - 31/3/2013	01/4/2013 - 31/3/2014	01/4/2014 - 31/3/2015
			- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708	50	25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	21	19	17
8708	50	27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	3	3	3
8708	50	29	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Bộ phận:			
			- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8708	50	91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (bộ bánh răng vi sai)	5	0	0
8708	50	92	- - - - Loại khác	5	0	0
8708	50	93	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5	0	0
8708	50	99	- - - Loại khác	5	0	0
8708	70		- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:			
			- - Nắp đậy trục bánh xe:			
8708	70	15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	21	19	17
8708	70	16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17	16	14
8708	70	17	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	3	3	3
8708	70	19	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Bánh xe đã được lắp lốp:			
8708	70	21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	17	16	14
8708	70	29	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Bánh xe chưa được lắp lốp:			
8708	70	31	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	17	16	14
8708	70	39	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Loại khác:			
8708	70	95	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	17	16	14
8708	70	96	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	3	3	3
8708	70	97	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17	16	14
8708	70	99	- - - Loại khác	3	3	3
8708	80		- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):			
			- - Hệ thống giảm chấn:			
8708	80	15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	21	19	17

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
				2012 - 31/3/2013	01/4/2013 - 31/3/2014	01/4/2014 - 31/3/2015
8708	80	17	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	3	3	3
8708	80	19	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Bộ phận:			
8708	***80***	***91***	***- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01***	***5***	***5***	***5***
8708	***80***	***92***	***- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03***	***5***	***5***	***5***
8708	80	99	- - - Loại khác	3	3	3
			- Bộ phận khác và các phụ kiện:			
8708	91		- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:			
			- - - Két nước làm mát:			
8708	91	15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	21	19	17
8708	91	17	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc nhóm 87.04	3	3	3
8708	91	19	- - - - Loại khác	3	3	3
			- - - Bộ phận:			
8708	***91***	***91***	***- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01***	***21***	***19***	***17***
8708	91	92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	3	3	3
8708	91	99	- - - - Loại khác	3	3	3
8708	92		- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:			
8708	92	10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	0	0
8708	92	20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5	0	0
8708	92	40	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	3	0	0
8708	92	90	- - - Loại khác	3	0	0
8708	93		- - Ly hợp và bộ phận của nó:			
8708	93	50	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	21	19	17
8708	93	70	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	3	3	3
8708	93	90	- - - Loại khác	3	3	3
8708	94		- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:			
8708	94	10	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh	3	3	3
			- - - Loại khác:			
8708	94	94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	0	0
8708	94	95	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5	0	0
8708	94	99	- - - - Loại khác	3	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
				2012 - 31/3/2013	01/4/2013 - 31/3/2014	01/4/2014 - 31/3/2015
8708	95		- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:			
8708	95	10	- - - Túi khí an toàn với hệ thống bơm phồng	5	0	0
8708	95	90	- - - Bộ phận	5	0	0
8708	99		- - Loại khác:			
8708	99	10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	3	3	3
			- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:			
			- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:			
8708	99	21	- - - - - Thùng nhiên liệu	3	0	0
8708	99	23	- - - - - Bộ phận	3	3	3
8708	99	30	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh), chân côn (bàn đạp côn)	3	0	0
8708	99	40	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc quy và khung của nó	3	0	0
8708	99	50	- - - - Vỏ két nước làm mát	3	0	0
			- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:			
8708	99	61	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	3	0	0
8708	99	62	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5	0	0
8708	99	63	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	3	0	0
8708	99	70	- - - - Loại khác	3	0	0
8708	99	90	- - - Loại khác	3	0	0
87.16			**Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng**			
8716	10	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	14	13	11
8716	20	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	5	5	5
			- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:			
8716	31	00	- - Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	5	5	5
8716	39		- - Loại khác:			
8716	39	40	- - - Rơ-moóc và bán rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	5	5	5
			- - - Loại khác:			
8716	39	91	- - - - Có tải trọng (trọng tải) trên 200 tấn	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AJCEP (%)		
				2012 - 31/3/2013	01/4/2013 - 31/3/2014	01/4/2014 - 31/3/2015
8716	***39***	***99***	***- - - - Xe khác***	***14***	***13***	***11***
8716	40	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác	5	5	5
8716	80		- Xe khác:			
8716	80	10	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	17	16	14
8716	80	20	- - Xe cút kít	17	16	14
8716	80	90	- - Loại khác	17	16	14
8716	90		- Bộ phận:			
			- - Dùng cho xe rơ-moóc và bán rơ-moóc:			
8716	90	13	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20	8	7	5
8716	90	19	- - - Loại khác	8	7	5
			- - Dùng cho xe khác:			
			- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:			
8716	90	92	- - - - Bánh xe, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	8	7	5
8716	90	93	- - - - Loại khác	8	7	5
			- - - Loại khác:			
8716	90	94	- - - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	8	7	5
8716	90	95	- - - - Bánh xe, dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.90, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	8	7	5
8716	90	96	- - - - Loại bánh xe khác	8	7	5
8716	90	99	- - - - Loại khác	8	7	5

Phụ lục II

DANH MỤC MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT MỘT SỐ MẶT HÀNG TẠI BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ VIỆT NAM - NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2012 - 2015

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2012/TT-BTC ngày 23/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA(%)		
				2012 - 31/3/2013	01/4/2013 - 31/3/2014	01/4/2014 - 31/3/2015
87.02			**Xe ôtô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**			
8702	10		- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
			- - Loại khác:			
8702	***10***	***60***	***- - - Xe ôtô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)***	***70***	***70***	***70***
			- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:			
8702	10	71	- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	5	5	5
8702	10	79	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt khác:			
8702	***10***	***81***	***- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn***	***70***	***70***	***70***
8702	***10***	***89***	***- - - - Loại khác***	***70***	***70***	***70***
8702	***10***	***90***	***- - - Loại khác***	***70***	***70***	***70***
8702	90		- Loại khác:			
			- - Loại khác:			
			- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên:			
8702	90	93	- - - - Xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	5	5	5
87.03			**Xe ôtô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ôtô đua**			
			- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8703	21		- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:			
			- - - Loại khác:			
8703	***21***	***91***	***- - - - Xe cứu thương***	***78***	***78***	***78***

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA(%)		
				2012 - 31/3/2013	01/4/2013 - 31/3/2014	01/4/2014 - 31/3/2015
8703	***21***	***92***	***- - - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)***	***78***	***78***	***78***
8703	21	99	- - - - Loại khác	6	5,5	4,5
8703	22		- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:			
			- - - Loại khác:			
8703	***22***	***91***	***- - - - Xe cứu thương***	***25***	***25***	***25***
8703	***22***	***92***	***- - - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)***	***78***	***78***	***78***
8703	22	99	- - - - Loại khác	6	5,5	4,5
8703	23		- - Của loại xe có dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:			
			- - - Xe tang lễ:			
8703	23	21	- - - - Dạng CKD	6	5,5	4,5
8703	23	29	- - - - Loại khác	6	5,5	4,5
			- - - Xe chở phạm nhân:			
8703	23	31	- - - - Dạng CKD	6	5,5	4,5
8703	23	39	- - - - Loại khác	6	5,5	4,5
8703	24		- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			
			- - - Xe tang lễ:			
8703	24	21	- - - - Dạng CKD	6	5,5	4,5
8703	24	29	- - - - Loại khác	6	5,5	4,5
			- - - Xe chở phạm nhân:			
8703	24	31	- - - - Dạng CKD	6	5,5	4,5
8703	24	39	- - - - Loại khác	6	5,5	4,5
			- Xe ôtô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
8703	31		- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:			
8703	***31***	***40***	***- - - Xe cứu thương***	***20***	***20***	***20***
8703	***31***	***50***	***- - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)***	***78***	***78***	***78***
			- - - Loại khác:			
8703	***31***	***91***	***- - - - Xe bốn bánh chủ động***	***78***	***78***	***78***
8703	31	99	- - - - Loại khác	6	5,5	4,5
8703	32		- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:			
			- - - Xe tang lễ:			
8703	32	21	- - - - Dạng CKD	6	5,5	4,5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA(%)		
				2012 - 31/3/2013	01/4/2013 - 31/3/2014	01/4/2014 - 31/3/2015
8703	32	29	- - - - Loại khác	6	5,5	4,5
			- - - Xe chở phạm nhân:			
8703	32	31	- - - - Dạng CKD	6	5,5	4,5
8703	32	39	- - - - Loại khác	6	5,5	4,5
8703	33		- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:			
			- - - Xe tang lễ:			
8703	33	21	- - - - Dạng CKD	6	5,5	4,5
8703	33	29	- - - - Loại khác	6	5,5	4,5
			- - - Xe chở phạm nhân:			
8703	33	31	- - - - Dạng CKD	6	5,5	4,5
8703	33	39	- - - - Loại khác	6	5,5	4,5
			- Loại khác:			
8703	90		- - Xe hoạt động bằng điện:			
			- - - Loại khác:			
8703	90	19	- - - - Loại khác	6	5,5	4,5
87.04			**Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa**			
8704	10		- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:			
			- - Loại khác:			
8704	***10***	***23***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn***	***65***	***65***	***65***
8704	***10***	***24***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn***	***60***	***60***	***60***
8704	***10***	***25***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn***	***30***	***30***	***30***
8704	10	26	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	20	20	20
8704	***10***	***27***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn***	***10***	***10***	***10***
8704	10	28	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0	0	0
			- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
8704	23		- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:			
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	***23***	***61***	***- - - - - Xe đông lạnh***	***25***	***25***	***25***
8704	***23***	***62***	***- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải***	***25***	***25***	***25***

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA(%)		
				2012 - 31/3/2013	01/4/2013 - 31/3/2014	01/4/2014 - 31/3/2015
8704	***23***	***63***	***- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn***	***25***	***25***	***25***
8704	***23***	***64***	***- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị***	***25***	***25***	***25***
8704	***23***	***65***	***- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được***	***25***	***25***	***25***
8704	***23***	***66***	***- - - - - Xe tự đổ***	***25***	***25***	***25***
8704	***23***	***69***	***- - - - - Loại khác***	***25***	***25***	***25***
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	23	81	- - - - - Xe đông lạnh	0	0	0
8704	23	82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0
8704	23	83	- - - - - Xe xi téc, xe chở xi măng kiểu bồn	0	0	0
8704	23	84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0
8704	23	85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0
8704	23	86	- - - - - Xe tự đổ	0	0	0
8704	23	89	- - - - - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8704	32		- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:			
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	***32***	***81***	***- - - - - Xe đông lạnh***	***25***	***25***	***25***
8704	***32***	***82***	***- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải***	***25***	***25***	***25***
8704	***32***	***83***	***- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn***	***25***	***25***	***25***
8704	***32***	***84***	***- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị***	***25***	***25***	***25***
8704	***32***	***85***	***- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được***	***25***	***25***	***25***
8704	***32***	***86***	***- - - - - Xe tự đổ***	***25***	***25***	***25***
8704	***32***	***89***	***- - - - - Loại khác***	***25***	***25***	***25***
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	32	93	- - - - - Xe đông lạnh	0	0	0
8704	32	94	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0
8704	32	95	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	0	0	0
8704	32	96	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0
8704	32	97	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0
8704	32	98	- - - - - Xe tự đổ	0	0	0
8704	32	99	- - - - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA(%)		
				2012 - 31/3/2013	01/4/2013 - 31/3/2014	01/4/2014 - 31/3/2015
8704	90		- Loại khác:			
			- - Loại khác:			
8704	***90***	***91***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn***	***78***	***78***	***78***
8704	***90***	***92***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn***	***78***	***78***	***78***
8704	***90***	***93***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn***	***78***	***78***	***78***
8704	***90***	***94***	***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn***	***78***	***78***	***78***
8704	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
87.08			**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**			
8708	10		- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và phụ tùng của nó:			
8708	10	10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	22,5	21	19
8708	10	90	- - Loại khác	3	3	3
			- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):			
8708	21	00	- - Dây đai an toàn	2	1	0
8708	29		- - Loại khác:			
			- - - Các bộ phận của cửa xe:			
8708	29	11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	19	16	14
8708	29	20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	0	0	0
			- - - Loại khác:			
8708	29	92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	19	16	14
			- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:			
8708	29	96	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	3	3	3
8708	29	97	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	3	3	3
8708	29	98	- - - - - Loại khác	3	3	3
8708	29	99	- - - - Loại khác	3	3	3
8708	30		- Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của nó:			
8708	30	10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	19	16	14
8708	30	30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	3	3	3
8708	30	90	- - Loại khác	3	3	3
8708	40		- Hộp số và bộ phận của chúng:			
			- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:			
8708	40	13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA(%)		
				2012 - 31/3/2013	01/4/2013 - 31/3/2014	01/4/2014 - 31/3/2015
8708	***40***	***14***	***- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01***	***19***	***16***	***14***
8708	40	19	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708	40	25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	19	16	14
8708	40	27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	3	3	3
8708	40	29	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Bộ phận:			
8708	***40***	***91***	***- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01***	***30***	***30***	***30***
8708	40	92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	2	1	0
8708	40	99	- - - Loại khác	2	1	0
8708	50		- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng:			
			- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708	50	13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	3	3	3
8708	***50***	***15***	***- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01***	***22.5***	***21***	***19***
8708	50	19	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708	50	25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	22,5	21	19
8708	50	27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	3	3	3
8708	50	29	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Bộ phận:			
			- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8708	50	91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (bộ bánh răng vi sai)	2	1	0
8708	50	92	- - - - Loại khác	2	1	0
8708	50	93	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	2	1	0
8708	50	99	- - - Loại khác	2	1	0
8708	70		- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:			
			- - Nắp đậy trục bánh xe:			
8708	70	15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	19	16	14
8708	70	16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	16	14	11
8708	70	17	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	3	3	3
8708	70	19	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Bánh xe đã được lắp lốp:			
8708	70	21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	16	14	11

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA(%)		
				2012 - 31/3/2013	01/4/2013 - 31/3/2014	01/4/2014 - 31/3/2015
8708	70	29	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Bánh xe chưa được lắp lốp:			
8708	70	31	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	16	14	11
8708	70	39	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Loại khác:			
8708	70	95	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	16	14	11
8708	70	96	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	3	3	3
8708	70	97	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	16	14	11
8708	70	99	- - - Loại khác	3	3	3
8708	80		- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):			
			- - Hệ thống giảm chấn:			
8708	80	15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	19	16	14
8708	80	17	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	3	3	3
8708	80	19	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Bộ phận:			
8708	***80***	***91***	***- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01***	***5***	***5***	***5***
8708	***80***	***92***	***- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03***	***5***	***5***	***5***
8708	80	99	- - - Loại khác	2	2	1
			- Bộ phận khác và các phụ kiện:			
8708	91		- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:			
			- - - Két nước làm mát:			
8708	91	15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	19	16	14
8708	91	17	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc nhóm 87.04	3	3	3
8708	91	19	- - - - Loại khác	3	3	3
			- - - Bộ phận:			
8708	***91***	***91***	***- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01***	***22.5***	***21***	***19***
8708	91	92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	2	2	1
8708	91	99	- - - - Loại khác	2	2	1
8708	92		- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:			
8708	92	10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	2	1	0
8708	92	20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	2	1	0
8708	92	40	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	2	1	0
8708	92	90	- - - Loại khác	2	1	0
8708	93		- - Ly hợp và bộ phận của nó:			
8708	93	50	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	19	16	14

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA(%)		
				2012 - 31/3/2013	01/4/2013 - 31/3/2014	01/4/2014 - 31/3/2015
8708	93	70	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	3	3	3
8708	93	90	- - - Loại khác	3	3	3
8708	94		- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:			
8708	94	10	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh	2	1	1
			- - - Loại khác:			
8708	94	94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	2	1	0
8708	94	95	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	2	1	0
8708	94	99	- - - - Loại khác	2	1	0
8708	95		- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:			
8708	95	10	- - - Túi khí an toàn với hệ thống bơm phồng	2	1	0
8708	95	90	- - - Bộ phận	2	1	0
8708	99		- - Loại khác:			
8708	99	10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	3	3	2
			- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:			
			- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:			
8708	99	21	- - - - - Thùng nhiên liệu	2	1	0
8708	99	23	- - - - - Bộ phận	2	2	1
8708	99	30	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh), chân côn (bàn đạp côn)	2	1	0
8708	99	40	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc quy và khung của nó	2	1	0
8708	99	50	- - - - Vỏ két nước làm mát	2	1	0
			- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:			
8708	99	61	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	2	1	0
8708	99	62	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	2	1	0
8708	99	63	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	2	1	0
8708	99	70	- - - - Loại khác	2	1	0
8708	99	90	- - - Loại khác	2	1	0
87.16			**Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng**			
8716	10	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	15	14	12,5
8716	20	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	3	3	2
			- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA(%)		
				2012 - 31/3/2013	01/4/2013 - 31/3/2014	01/4/2014 - 31/3/2015
8716	31	00	- - Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	3	3	2
8716	39		- - Loại khác:			
8716	39	40	- - - Rơ-moóc và bán rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	3	3	2
			- - - Loại khác:			
8716	39	91	- - - - Có tải trọng (trọng tải) trên 200 tấn	3	3	2
8716	***39***	***99***	***- - - - Xe khác***	***15***	***14***	***12.5***
8716	40	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác	3	3	2
8716	80		- Xe khác:			
8716	80	10	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	16	14	11
8716	80	20	- - Xe cút kít	19	17	16
8716	80	90	- - Loại khác	16	14	11
8716	90		- Bộ phận:			
			- - Dùng cho xe rơ-moóc và bán rơ-moóc:			
8716	90	13	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20	9,5	8	7
8716	90	19	- - - Loại khác	9,5	8	7
			- - Dùng cho xe khác:			
			- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:			
8716	90	92	- - - - Bánh xe, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	9,5	8	7
8716	90	93	- - - - Loại khác	9,5	8	7
			- - - Loại khác:			
8716	90	94	- - - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	9,5	8	7
8716	90	95	- - - - Bánh xe, dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.90, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	9,5	8	7
8716	90	96	- - - - Loại bánh xe khác	9,5	8	7
8716	90	99	- - - - Loại khác	9,5	8	7

Phụ lục III

DANH MỤC MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI MỘT SỐ MẶT HÀNG TẠI BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - ÚC - NIU DI-LÂN GIAI ĐOẠN 2012 - 2014

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2012/TT-BTC ngày 23/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
87.02			**Xe ôtô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**			
8702	10		- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
			- - Loại khác:			
8702	***10***	***60***	***- - - Xe ôtô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)***	***70***	***70***	***70***
			- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:			
8702	10	71	- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	5	5	5
8702	10	79	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt khác:			
8702	***10***	***81***	***- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn***	***70***	***70***	***70***
8702	***10***	***89***	***- - - - Loại khác***	***70***	***70***	***70***
8702	***10***	***90***	***- - - Loại khác***	***70***	***70***	***70***
8702	90		- Loại khác:			
			- - Loại khác:			
8702	90	92	- - - Xe ôtô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	100	100	100
			- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên:			
8702	90	93	- - - - Xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	5	5	5
8702	90	94	- - - - Loại khác	100	100	100
8702	90	95	- - - Xe khách, xe buýt hoặc xe buýt mini khác	100	100	100
8702	90	99	- - - Loại khác	100	100	100
87.03			**Xe ôtô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ôtô đua**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8703	10		- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ôtô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:			
8703	10	10	- - Xe ôtô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	25	20	15
8703	10	90	- - Loại khác	100	100	100
			- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8703	21		- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:			
8703	21	10	- - - Xe ôtô đua nhỏ	100	100	100
			- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van):			
			- - - - Loại khác:			
8703	21	24	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	100
8703	21	29	- - - - - Loại khác	100	100	100
			- - - Loại khác:			
8703	***21***	***91***	***- - - - Xe cứu thương***	***70***	***70***	***70***
8703	***21***	***92***	***- - - - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)***	***78***	***78***	***78***
8703	21	99	- - - - Loại khác	7	5	5
8703	22		- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:			
			- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):			
8703	22	19	- - - - Loại khác	100	100	100
			- - - Loại khác:			
8703	22	91	- - - - Xe cứu thương	10	10	10
8703	***22***	***92***	***- - - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)***	***78***	***78***	***78***
8703	22	99	- - - - Loại khác	10	10	10
8703	23		- - Của loại xe có dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:			
8703	23	10	- - - Xe cứu thương	10	10	10
			- - - Xe tang lễ:			
8703	23	21	- - - - Dạng CKD	7	5	5
8703	23	29	- - - - Loại khác	7	5	5
			- - - Xe chở phạm nhân:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8703	23	31	- - - - Dạng CKD	7	5	5
8703	23	39	- - - - Loại khác	7	5	5
8703	23	40	- - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	74	74	74
			- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
8703	23	61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	100	100	100
8703	23	62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	100	100	100
8703	23	63	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	100	100	100
8703	23	64	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	100	100	100
			- - - Xe ôtô khác, dạng CKD:			
			- - - Loại khác:			
8703	23	91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	100	100	100
8703	23	92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	100	100	100
8703	23	93	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	100	100	100
8703	23	94	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	100	100	100
8703	24		- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			
8703	24	10	- - - Xe cứu thương	10	10	10
			- - - Xe tang lễ:			
8703	24	21	- - - - Dạng CKD	7	5	5
8703	24	29	- - - - Loại khác	7	5	5
			- - - Xe chở phạm nhân:			
8703	24	31	- - - - Dạng CKD	7	5	5
8703	24	39	- - - - Loại khác	7	5	5
			- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
8703	24	51	- - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	100
8703	24	59	- - - - Loại khác	100	100	100
8703	24	70	- - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	74	74	74
			- - - Loại khác:			
8703	24	91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	100

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8703	24	99	- - - - Loại khác	100	100	100
			- Xe ôtô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
8703	31		- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:			
8703	31	20	- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	100	100	100
8703	31	40	- - - Xe cứu thương	15	15	15
8703	31	50	- - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	78	78	78
			- - - Loại khác:			
8703	***31***	***91***	***- - - - Xe bốn bánh chủ động***	***78***	***78***	***78***
8703	***31***	***99***	***- - - - Loại khác***	***78***	***78***	***78***
8703	32		- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:			
8703	32	10	- - - Xe cứu thương	10	10	10
			- - - Xe tang lễ:			
8703	32	21	- - - - Dạng CKD	7	5	5
8703	32	29	- - - - Loại khác	7	5	5
			- - - Xe chở phạm nhân:			
8703	32	31	- - - - Dạng CKD	7	5	5
8703	32	39	- - - - Loại khác	7	5	5
			- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
			- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:			
8703	32	52	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	100
8703	32	53	- - - - - Loại khác	100	100	100
			- - - - Loại khác:			
8703	32	54	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	100
8703	32	59	- - - - - Loại khác	100	100	100
8703	32	60	- - - Xe ôtô có nội thất thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	78	78	78
			- - - Loại khác:			
			- - - - Loại dung tích xilanh không quá 2.000 cc:			
8703	32	92	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	100
8703	32	93	- - - - - Loại khác	100	100	100

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- - - - Loại khác:			
8703	32	94	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	100
8703	32	99	- - - - - Loại khác	100	100	100
8703	33		- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:			
8703	33	10	- - - Xe cứu thương	10	10	10
			- - - Xe tang lễ:			
8703	33	21	- - - - Dạng CKD	7	5	5
8703	33	29	- - - - Loại khác	7	5	5
			- - - Xe chở phạm nhân:			
8703	33	31	- - - - Dạng CKD	7	5	5
8703	33	39	- - - - Loại khác	7	5	5
			- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
			- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:			
8703	33	53	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	100
8703	33	54	- - - - - Loại khác	100	100	100
			- - - - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			
8703	33	55	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	100
8703	33	59	- - - - - Loại khác	100	100	100
8703	33	70	- - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	78	78	78
			- - - Loại khác:			
8703	33	91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	100
8703	33	99	- - - - Loại khác	100	100	100
			- Loại khác:			
8703	90		- - Xe hoạt động bằng điện:			
8703	90	11	- - - Xe cứu thương	10	10	10
8703	90	12	- - - Xe ôtô đua nhỏ	78	78	78
			- - - Loại khác:			
8703	90	19	- - - - Loại khác	25	20	15
			- - Loại khác:			
8703	90	70	- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	100	100	100
8703	90	90	- - - Loại khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
87.04			**Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa**			
8704	10		- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:			
			- - Loại khác:			
8704	10	23	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	100	100	100
8704	10	24	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	100	100	100
8704	10	25	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	100	100	100
8704	10	26	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	100	100	100
8704	10	27	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	10	10	10
8704	10	28	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	10	10	10
			- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
8704	21		- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:			
			- - - Loại khác:			
8704	21	21	- - - - Xe đông lạnh	20	20	20
8704	21	22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704	21	23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704	21	24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20	20	20
8704	21	25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704	***21***	***29***	***- - - - Loại khác***	***70***	***70***	***70***
8704	22		- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	22	21	- - - - - Xe đông lạnh	20	20	20
8704	22	22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10
8704	22	23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	10	10	10
8704	22	24	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20	20	20
8704	22	25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704	***22***	***29***	***- - - - - Loại khác***	***50***	***50***	***50***
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
			- - - - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8704	22	41	- - - - - Xe đông lạnh	20	20	20
8704	22	42	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704	22	43	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704	22	44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20	20	20
8704	22	45	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
			- - - - - Loại khác:			
8704	22	51	- - - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	20	20	20
8704	***22***	***59***	***- - - - - - Loại khác***	***50***	***50***	***50***
8704	23		- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:			
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	23	21	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704	23	22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10
8704	23	23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704	23	24	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	15	15
8704	23	25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15
8704	23	29	- - - - - Loại khác	15	15	15
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	23	61	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704	23	62	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10
8704	23	63	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	10	10	10
8704	23	64	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10	10
8704	***23***	***65***	***- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được***	***15***	***15***	***15***
8704	23	66	- - - - - Xe tự đổ	10	10	10
8704	23	69	- - - - - Loại khác	10	10	10
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	23	81	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704	23	82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10
8704	23	83	- - - - - Xe xi téc, xe chở xi măng kiểu bồn	10	10	10
8704	23	84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10	10
8704	23	85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10	10	10
8704	23	86	- - - - - Xe tự đổ	10	10	10

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8704	23	89	- - - - - Loại khác	10	10	10
			- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8704	31		- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:			
			- - - Loại khác:			
8704	31	21	- - - - Xe đông lạnh	20	20	20
8704	31	22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704	31	23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704	31	24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20	20	20
8704	31	25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704	31	29	- - - - Loại khác	20	20	20
8704	32		- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:			
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	32	21	- - - - - Xe đông lạnh	20	20	20
8704	32	22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704	32	23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704	32	24	- - - - - Xe bọc thép để vận chuyển hàng hóa có giá trị	20	20	20
8704	32	25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704	32	29	- - - - - Loại khác	20	20	20
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	32	41	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704	32	42	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704	32	43	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	10	10	10
8704	32	44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10	10
8704	***32***	***45***	***- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được***	***60***	***60***	***60***
			- - - - - Loại khác:			
8704	32	46	- - - - - - Tổng trọng lượng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	10	10	10
8704	***32***	***49***	***- - - - - - Loại khác***	***30***	***30***	***30***
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	32	61	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704	32	62	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8704	32	63	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704	***32***	***64***	***- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị***	***20***	***20***	***20***
8704	32	65	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15
8704	***32***	***69***	***- - - - - Loại khác***	***20***	***20***	***20***
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	32	81	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704	32	82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704	32	83	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704	32	84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20	20	20
8704	32	85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704	32	86	- - - - - Xe tự đổ	20	20	20
8704	32	89	- - - - - Loại khác	20	20	20
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	32	93	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704	32	94	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704	32	95	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704	32	96	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20	20	20
8704	32	97	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704	32	98	- - - - - Xe tự đổ	20	20	20
8704	32	99	- - - - - Loại khác	20	20	20
8704	90		- Loại khác:			
			- - Loại khác:			
8704	90	91	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	100	100	100
8704	90	92	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	100	100	100
8704	90	93	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	100	100	100
8704	90	94	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	100	100	100
8704	90	99	- - - Loại khác	100	100	100
87.16			**Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng**			
8716	10	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	10	10	7

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8716	20	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	5	5	5
			- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:			
8716	31	00	- - Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	5	5	5
8716	39		- - Loại khác:			
8716	39	40	- - - Rơ-moóc và bán rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	5	5	5
			- - - Loại khác:			
8716	39	91	- - - - Có tải trọng (trọng tải) trên 200 tấn	5	5	5
8716	***39***	***99***	***- - - - Xe khác***	***10***	***10***	***10***
8716	40	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác	5	5	5
8716	80		- Xe khác:			
8716	80	10	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	20	20	15
8716	80	20	- - Xe cút kít	20	20	15
8716	80	90	- - Loại khác	20	20	15
8716	90		- Bộ phận:			
			- - Dùng cho xe rơ-moóc và bán rơ-moóc:			
8716	90	13	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20	10	7	7
8716	90	19	- - - Loại khác	10	7	7
			- - Dùng cho xe khác:			
			- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:			
8716	90	92	- - - - Bánh xe, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	10	7	7
8716	90	93	- - - - Loại khác	10	7	7
			- - - Loại khác:			
8716	90	94	- - - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	10	7	7
8716	90	95	- - - - Bánh xe, dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.90, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	10	7	7
8716	90	96	- - - - Loại bánh xe khác	10	7	7
8716	90	99	- - - - Loại khác	10	7	7

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng